

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2253/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 28 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu
(2011 - 2015) huyện Kim Động**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 12/9/2013 của UBND tỉnh về việc phân bổ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp tỉnh cho các huyện, thành phố;

Xét đề nghị của UBND huyện Kim Động tại Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 13/11/2013 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 394/TTr-STNMT ngày 18/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kim Động (đã có phương án tách diện tích và công trình quy hoạch của 02 xã: Phú Cường, Hùng Cường khi chuyển về thành phố Hưng Yên theo Nghị quyết số 95/NQ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính), với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020				Quy hoạch đến năm 2020 (sau khi điều chỉnh địa giới hành chính 02 xã)			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	UBND tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số		UBND tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	11.474,22	100,00	11.474,00		11.474,22	100,00	10.285,30		10.285,30	100,00
1	Đất nông nghiệp	7.080,67	61,71	6.377,77		6.377,77	55,58	5.765,52		5.765,52	56,06
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất lúa nước	4.923,47	42,91	4.647,75		4.647,75	40,51	4.647,75		4.647,75	45,19
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên)</i>	<i>4.923,47</i>	<i>42,91</i>	<i>4.647,75</i>		<i>4.647,75</i>	<i>3,64</i>	<i>4.647,75</i>		<i>4.647,75</i>	<i>45,19</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	515,79	4,50	389,50		389,50	3,39	320,30		320,30	3,11
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	406,84	3,55	417,89		417,89	3,31	366,00		366,00	3,56
2	Đất phi nông nghiệp	4.265,25	37,17	5.082,11		5.082,11	44,29	4.516,36		4.516,36	43,91
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ, CTSN	19,20	0,17	75,59		75,59	0,66	74,83		74,83	0,73
2.2	Đất quốc phòng	8,25	0,07	14,02		14,02	0,12	14,02		14,02	0,14
2.3	Đất an ninh	2,04	0,02	2,04		2,04	0,02	2,04		2,04	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp			220,00		220,00	1,92	220,00		220,00	2,14
-	Đất xây dựng Khu công nghiệp			100,00		100,00	0,87	100,00		100,00	0,97
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp			120,00		120,00	1,05	120,00		120,00	1,17
2.5	Đất cơ sở sản xuất KD	148,58	1,29	192,76		192,76	1,68	182,32		182,32	1,77
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, GS	26,61	0,23	141,22		141,22	1,23	111,12		111,12	1,08
2.7	Đất cho hoạt động KS			0,20		0,20		0,20		0,20	
2.8	Đất di tích danh thắng	7,39	0,06	7,39		7,39	0,06	7,11		7,11	0,07
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp RTNH	3,51	0,03	28,28		28,28	0,25	27,20		27,20	0,26
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	47,35	0,41	48,42		48,42	0,42	45,38		45,38	0,44
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	136,45	1,19	142,42		142,42	1,24	131,35		131,35	1,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	121,46	1,06	39,38		39,38	0,34	39,38		39,38	0,23

2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.725,78	15,04	2.047,43		2.047,43	17,84	1.852,69		1.852,69	18,01
	<i>Trong đó</i>										
-	Đất cơ sở văn hóa	5,68	0,33	7,38		7,38	0,36	7,09		7,09	0,38
-	Đất cơ sở y tế	11,39	0,66	15,89		15,89	0,78	15,54		15,54	0,84
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	37,25	2,16	49,64		49,64	2,42	46,29		46,29	2,50
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	16,71	0,97	38,22		38,22	1,87	36,25		36,25	1,96
2.14	Đất ở tại đô thị	90,91	2,13	98,91		98,91	1,95	98,91		98,91	2,19
2.15	Đất ở tại nông thôn	1.023,90	24,01	1.120,24		1.120,24	22,04	1.029,19		1.029,19	22,79
3	Đất chưa sử dụng	128,30	1,12	14,34		14,34	0,13	3,42		3,42	0,03
	<i>Ghi chú</i>										
1	Đất đô thị	743,85	6,48	751,70		751,70	6,55	751,70		751,70	7,31
2	Đất khu du lịch	-	-	462,00		462,00	4,03	52,70		52,70	0,51
3	Đất khu dân cư nông thôn	1.946,59	19,96	2.042,93		2.042,93	17,80	1.994,59		1.994,59	17,82

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ		Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020	
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	750,74	727,30	433,49	423,20	317,25	304,10
1.1	Đất lúa nước	252,83	252,83	116,36	116,36	136,47	136,47
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa)</i>	252,83	252,83	116,36	116,36	136,47	136,47
1.2	Đất trồng cây lâu năm	113,50	110,54	100,26	97,30	13,24	13,24
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	31,52	30,71	26,56	25,89	4,96	4,82
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	112,69	100,99	34,23	25,45	78,46	75,54

chung

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ		Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020	
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	30,97	2,00	30,97	2,00		
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước						
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa)</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1,00		1,00			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung						
2	Đất phi nông nghiệp	82,98	49,13	82,98	49,13		
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ, CTSN						
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, GS	72,87	45,77	72,87	45,77		
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng						
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp RTNH	1,03	0,88	1,03	0,88		
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,42		0,42			

Thuyet

2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	4,00	2,00	4,00	2,00		
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa						
-	Đất cơ sở y tế						
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo						
-	Đất cơ sở thể dục thể thao						
	<i>Ghi chú</i>						
1	Đất đô thị						
2	Đất khu du lịch						
3	Đất khu dân cư nông thôn	4,66	0,48	4,66	0,48		

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000 do Ủy ban nhân dân huyện Kim Động xác lập ngày 13/11/2013).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Kim Động (đã có phương án tách diện tích và công trình quy hoạch của 02 xã: Phú Cường, Hùng Cường khi chuyển về thành phố Hưng Yên theo Nghị quyết số 95/NQ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm						
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
						Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	11.474,22	11.474,22	11.474,22	11.474,22	11.474,22	10.285,30	11.474,22	10.285,30
1	Đất nông nghiệp	7.080,67	7.017,17	6.951,20	6.757,40	6.711,29	6.119,75	6.690,02	6.064,62
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất lúa nước	4.923,47	4.908,50	4.899,35	4.850,56	4.830,19	4.830,19	4.805,97	4.805,97
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa)</i>	<i>4.923,47</i>	<i>4.908,50</i>	<i>4.899,35</i>	<i>4.850,56</i>	<i>4.830,19</i>	<i>4.830,19</i>	<i>4.805,97</i>	<i>4.805,97</i>

Thuyet

1.2	Đất trồng cây lâu năm	515,79	496,71	487,63	440,49	427,74	360,74	409,56	341,53
1.3	Đất nuôi trồng TSTT	406,84	398,76	397,87	385,27	385,06	346,95	400,82	348,79
2	Đất phi nông nghiệp	4.265,25	4.328,75	4.394,72	4.636,52	4.685,77	4.132,38	4.769,86	4.217,26
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	19,20	19,20	20,74	64,52	66,25	65,49	75,59	74,83
2.2	Đất quốc phòng	8,25	13,43	13,43	14,02	14,02	14,02	14,02	14,02
2.3	Đất an ninh	2,04	2,04	2,04	2,04	2,04	2,04	2,04	2,04
2.4	Đất khu công nghiệp		46,58	92,08	121,58	121,58	121,58	121,58	121,58
-	Đất xây dựng Khu công nghiệp		46,58	46,58	46,58	46,58	46,58	45,58	45,58
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp			45,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	148,58	162,17	168,02	180,57	181,49	171,25	184,33	174,09
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	26,61	26,61	26,61	82,43	88,05	57,95	115,06	84,96
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản				0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.8	Đất di tích danh thắng	7,39	7,39	7,39	7,39	7,39	7,11	7,39	7,11
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	3,51	3,51	3,51	5,90	9,89	9,59	15,65	14,57
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	47,35	47,35	47,35	47,35	47,35	44,31	48,42	45,38
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	136,45	136,45	136,45	137,45	139,30	128,23	142,42	131,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	121,46	121,46	116,26	102,15	98,45	64,27	76,41	60,86
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.725,78	1.722,74	1.739,12	1.868,03	1.890,82	1.721,62	1.936,46	1.752,69
	<i>Trong đó</i>								

Thuy

-	Đất cơ sở văn hóa	5,68	5,68	6,24	7,38	7,38	7,09	7,38	7,09
-	Đất cơ sở y tế	11,39	16,08	16,08	16,08	16,08	15,73	15,98	15,63
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	37,25	37,25	38,31	42,08	44,43	41,08	46,92	43,57
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	16,71	16,71	16,79	18,10	19,16	18,19	23,96	22,99
2.14	Đất ở tại đô thị	90,91	90,91	90,91	91,61	94,26	94,26	95,24	95,24
2.15	Đất ở tại nông thôn	1.023,90	1.038,90	1.041,30	1.040,02	1.054,81	968,25	1.069,84	980,79
3	Đất chưa sử dụng	128,30	128,30	128,30	80,30	77,16	33,17	14,34	3,42
	<i>Ghi chú</i>								
1	Đất đô thị	743,85	743,85	743,85	743,85	743,70	743,70	743,70	743,70
2	Đất khu du lịch					250,00	250,00	359,00	359,00
3	Đất khu dân cư nông thôn	1.946,59	1.961,59	1.964,00	1.976,78	1.993,37	1.988,59	1.994,59	1.994,59

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm						
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
						Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	433,49	63,50	65,97	195,80	48,58	45,82	59,64	58,53
1.1	Đất lúa nước	116,36	14,97	9,15	48,79	20,37	20,37	23,08	23,08
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa)</i>	<i>116,36</i>	<i>14,97</i>	<i>9,15</i>	<i>48,79</i>	<i>20,37</i>	<i>20,37</i>	<i>23,08</i>	<i>23,08</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	100,26	19,08	9,08	47,14	7,75	7,65	17,21	17,21
1.3	Đất nuôi trồng TS TT	26,56	8,08	0,89	12,60	2,83	2,39	2,16	2,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	34,23			8,75	6,61	6,61	18,87	10,09

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm						
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
						Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	30,97			2,00				
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất lúa nước								
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa)</i>								
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1,00							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung								
2	Đất phi nông nghiệp	82,98			46,00	3,14	1,60		29,74
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ, CTSN								
2.2	Đất quốc phòng								
2.3	Đất an ninh								
2.4	Đất khu công nghiệp								
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh								
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, GS	72,87			44,66	1,20	1,20		27,01
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản								
2.8	Đất di tích danh thắng								
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp RTNH	1,03			0,03	0,55	0,40		0,45
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng								
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,42				0,42			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng								
2.13	Đất phát triển hạ tầng	4,00							2,00
	<i>Trong đó</i>								

	Đất cơ sở văn hóa							
	Đất cơ sở y tế							
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo							
	Đất cơ sở thể dục thể thao							
2,14	Đất ở tại đô thị							
2,15	Đất ở tại nông thôn	4,66			1,31	0,97		0,28
	<i>Ghi chú</i>							
1	Đất đô thị							
2	Đất khu du lịch							
3	Đất khu dân cư nông thôn	4,66			1,31	0,97		0,28

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Kim Động có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện;

3. Khai hoang, mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

5. Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đúng thẩm quyền, theo quy định của pháp luật;

Thuyet

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

7. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh;

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Kim Động; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *thuyet*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- HĐND huyện Kim Động;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT, CV: TNMT^K.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Minh Ngọc

Đặng Minh Ngọc